

Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp các tháng năm 2009
(phân theo ngành công nghiệp)

Tham khảo

Đơn vị: %

| Mã | | Các tháng năm 2009 so với tháng bình quân năm gốc 2005 | | | | | | | | | | | Tháng 11 so với tháng 10 | Tháng 11 so với tháng 11 /2008 | Chỉ số tháng 11 2009 so với cùng kỳ 2008 |
|----------|--|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------------|--------------------------------|--|
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 03 | Tháng 04 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | | | |
| A | B | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| | Toàn ngành công nghiệp | 119,0 | 123,3 | 137,5 | 137,1 | 139,3 | 141,6 | 145,7 | 146,1 | 147,2 | 148,1 | 150,2 | 101,1 | 115,3 | 107,0 |
| C | Công nghiệp khai thác mỏ | 107,7 | 108,6 | 116,6 | 112,3 | 111,2 | 110,2 | 111,0 | 109,5 | 105,3 | 106,5 | 103,1 | 96,8 | 108,8 | 111,4 |
| 1010 | Khai thác và thu gom than cứng | 100,1 | 126,5 | 144,0 | 148,8 | 155,9 | 136,7 | 144,1 | 152,9 | 130,0 | 154,7 | 151,5 | 97,9 | 142,7 | 108,3 |
| 1110 | Khai thác dầu thô và khí tự nhiên | 110,7 | 106,5 | 111,1 | 104,3 | 102,0 | 103,5 | 102,9 | 99,0 | 98,4 | 62,9 | 61,5 | 97,7 | 91,9 | 108,9 |
| 1410 | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh | 85,4 | 91,1 | 117,0 | 117,4 | 116,3 | 124,7 | 124,1 | 133,1 | 127,1 | 107,6 | 106,7 | 99,1 | 134,2 | 109,0 |
| D | Công nghiệp chế biến | 119,0 | 124,4 | 141,0 | 141,9 | 144,8 | 148,1 | 153,7 | 154,7 | 156,7 | 159,1 | 165,9 | 104,3 | 119,3 | 104,8 |
| 1512 | Chế biến bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản | 86,2 | 94,9 | 121,6 | 118,9 | 148,7 | 169,8 | 190,8 | 199,2 | 186,6 | 170,1 | 167,2 | 98,3 | 124,2 | 100,1 |
| 1513 | Chế biến và bảo quản rau quả | 84,6 | 80,4 | 88,1 | 101,6 | 106,0 | 112,2 | 115,1 | 121,1 | 124,9 | 119,0 | 120,5 | 101,3 | 102,5 | 90,9 |
| 1520 | Sản xuất sản phẩm bơ, sữa | 107,5 | 111,8 | 125,0 | 141,7 | 151,5 | 150,0 | 155,6 | 161,4 | 163,0 | 157,9 | 158,8 | 100,6 | 142,4 | 116,5 |
| 1531 | Xay xát, sản xuất bột thô | 62,2 | 78,1 | 99,6 | 112,8 | 88,5 | 81,3 | 84,9 | 97,9 | 82,4 | 46,1 | 48,9 | 106,0 | 87,5 | 102,4 |
| 1533 | Sản xuất thức ăn gia súc | 159,0 | 166,7 | 192,5 | 205,1 | 222,1 | 213,4 | 220,7 | 211,4 | 218,5 | 202,4 | 206,7 | 102,1 | 128,3 | 102,8 |
| 1542 | Sản xuất đường | 260,2 | 337,7 | 308,6 | 105,8 | 50,4 | 15,0 | 0,0 | 5,3 | 23,7 | 38,1 | 105,4 | 276,8 | 120,8 | 80,9 |
| 1549 | Sản xuất các thực phẩm khác chưa được phân vào đâu | 141,4 | 154,5 | 171,9 | 165,2 | 150,7 | 132,8 | 154,0 | 136,1 | 158,0 | 148,2 | 145,8 | 98,3 | 107,8 | 103,6 |
| 1553 | Sản xuất bia | 150,0 | 139,9 | 160,0 | 168,8 | 180,7 | 175,5 | 176,6 | 185,6 | 187,2 | 200,5 | 188,8 | 94,2 | 120,6 | 111,6 |
| 1554 | Sản xuất đồ uống không cồn | 161,5 | 128,6 | 200,8 | 175,4 | 202,8 | 327,1 | 335,7 | 349,2 | 387,0 | 299,7 | 306,8 | 102,3 | 186,0 | 174,6 |
| 1600 | Sản xuất thuốc lá, thuốc lào | 85,7 | 95,9 | 111,1 | 110,6 | 120,2 | 125,4 | 121,3 | 111,2 | 106,0 | 104,7 | 106,0 | 101,2 | 111,8 | 112,3 |
| 1711 | Sản xuất sợi và dệt vải | 105,5 | 119,5 | 127,5 | 134,3 | 133,2 | 137,5 | 139,3 | 136,5 | 133,1 | 136,0 | 150,2 | 110,5 | 102,7 | 102,1 |
| 1810 | Sản xuất trang phục (trừ quần áo da lông thú) | 145,2 | 143,5 | 152,0 | 154,5 | 157,4 | 171,6 | 179,9 | 173,1 | 177,7 | 173,2 | 182,5 | 105,4 | 120,4 | 103,1 |
| 1920 | Sản xuất giày dép | 119,6 | 106,6 | 101,0 | 115,2 | 115,9 | 115,9 | 113,2 | 104,7 | 94,6 | 111,8 | 124,5 | 111,4 | 90,9 | 88,4 |

| Mã | | Các tháng năm 2009 so với tháng bình quân năm gốc 2005 | | | | | | | | | | | Tháng 11 so với tháng 10 | Tháng 11 so với tháng 11 /2008 | Chỉ số tháng 11 2009 so với cùng kỳ 2008 |
|----------|---|--|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------------|--------------------------------|--|
| | | Tháng 01 | Tháng 02 | Tháng 03 | Tháng 04 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | | | |
| 2101 | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa | 74,0 | 75,9 | 117,5 | 111,7 | 120,3 | 120,0 | 115,9 | 121,4 | 136,8 | 136,8 | 141,0 | 103,1 | 118,2 | 88,9 |
| 2102 | Sản xuất giấy nhãn và bao bì | 129,6 | 153,6 | 161,1 | 182,1 | 185,5 | 201,0 | 193,2 | 182,9 | 170,2 | 162,0 | 180,5 | 111,5 | 115,5 | 113,7 |
| 2412 | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ | 94,3 | 120,0 | 127,7 | 125,3 | 143,0 | 120,1 | 107,7 | 92,3 | 85,5 | 103,8 | 128,0 | 123,3 | 163,2 | 99,8 |
| 2422 | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn quét tương tự; Sản xuất mực in và ma tít | 85,7 | 129,4 | 116,8 | 114,2 | 115,4 | 116,4 | 130,2 | 129,3 | 141,4 | 140,6 | 145,7 | 103,6 | 138,3 | 103,1 |
| 2423 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 109,8 | 116,8 | 169,7 | 132,2 | 132,8 | 143,4 | 144,9 | 139,6 | 132,7 | 134,6 | 137,3 | 102,0 | 121,9 | 113,6 |
| 2424 | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 102,9 | 108,9 | 117,1 | 137,9 | 137,0 | 117,1 | 119,2 | 107,2 | 100,8 | 117,4 | 122,3 | 104,2 | 136,0 | 110,0 |
| 2520 | Sản xuất các sản phẩm khác từ plastic | 92,5 | 113,7 | 124,7 | 125,6 | 128,9 | 138,6 | 146,8 | 144,6 | 146,7 | 148,5 | 151,9 | 102,3 | 123,5 | 108,8 |
| 2691 | Sản xuất đồ gốm sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ dùng trong xây dựng) | 92,8 | 69,5 | 76,3 | 92,3 | 84,3 | 89,6 | 102,1 | 93,7 | 87,6 | 87,8 | 96,0 | 109,3 | 72,4 | 83,6 |
| 2693 | Sản xuất gạch, ngói và gốm, sứ xây dựng không chịu lửa | 85,9 | 83,1 | 118,3 | 134,0 | 154,3 | 155,1 | 153,1 | 160,1 | 164,1 | 168,4 | 180,6 | 107,2 | 121,4 | 85,2 |
| 2694 | Sản xuất xi măng | 111,7 | 130,5 | 175,9 | 186,9 | 178,6 | 175,2 | 179,3 | 195,5 | 180,9 | 194,8 | 202,9 | 104,1 | 145,1 | 130,7 |
| 2710 | Sản xuất sắt, thép | 104,5 | 128,1 | 156,2 | 172,8 | 174,2 | 173,8 | 177,7 | 176,8 | 167,2 | 156,2 | 167,1 | 107,0 | 132,4 | 120,9 |
| 2811 | Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn. | 54,0 | 58,1 | 73,1 | 77,7 | 72,4 | 75,4 | 75,9 | 72,1 | 101,1 | 99,4 | 101,7 | 102,3 | 128,3 | 103,8 |
| 2899 | Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu | 54,3 | 73,2 | 88,1 | 85,9 | 102,2 | 97,7 | 124,2 | 124,0 | 116,6 | 112,9 | 117,4 | 104,0 | 145,7 | 108,7 |
| 2930 | Sản xuất các thiết bị gia đình chưa được phân vào đâu | 118,2 | 152,2 | 180,8 | 215,2 | 242,5 | 238,8 | 207,9 | 176,6 | 171,4 | 176,4 | 175,8 | 99,7 | 124,5 | 105,6 |
| 3130 | Sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện | 87,9 | 110,6 | 109,2 | 109,1 | 115,1 | 96,5 | 88,0 | 104,3 | 109,5 | 134,4 | 127,4 | 94,7 | 149,6 | 108,8 |
| 3410 | Sản xuất xe có động cơ | 96,5 | 95,4 | 129,0 | 113,7 | 116,8 | 138,0 | 178,5 | 187,0 | 193,4 | 221,1 | 232,5 | 105,1 | 152,7 | 99,0 |
| 3511 | Đóng và sửa chữa tàu | 263,0 | 312,6 | 390,9 | 258,5 | 246,4 | 310,3 | 281,1 | 252,9 | 333,5 | 342,6 | 330,7 | 96,5 | 72,8 | 76,4 |
| 3591 | Sản xuất mô tô, xe máy | 123,2 | 123,5 | 135,9 | 143,7 | 139,0 | 138,6 | 172,3 | 189,1 | 151,5 | 174,2 | 167,6 | 96,2 | 135,3 | 114,7 |
| 3610 | Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 84,8 | 87,5 | 107,5 | 99,1 | 96,4 | 93,8 | 103,3 | 109,4 | 113,0 | 117,7 | 124,8 | 106,0 | 113,6 | 99,9 |
| E | Sản xuất, phân phối điện, ga, nước | 157,1 | 165,5 | 181,7 | 185,7 | 193,0 | 199,2 | 203,2 | 205,9 | 218,6 | 188,8 | 172,8 | 91,5 | 106,4 | 108,2 |
| 4010 | Sản xuất, tập trung và phân phối điện | 160,4 | 169,2 | 188,0 | 191,2 | 196,7 | 205,9 | 209,5 | 211,1 | 226,5 | 194,0 | 175,6 | 90,5 | 106,3 | 107,9 |
| 4100 | Khai thác, lọc và phân phối nước | 128,0 | 134,3 | 131,2 | 140,6 | 159,9 | 144,7 | 151,9 | 162,9 | 155,1 | 147,3 | 148,8 | 101,0 | 108,2 | 110,8 |